

Số: 10/CNG-CBTT

Vũng Tàu, ngày 08 tháng 03 năm 2024

V/v: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm  
2023 và giải trình chênh lệch số liệu lợi  
nhuận sau thuế.

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức:

- Công ty: Công ty Cổ Phần CNG Việt Nam
- Mã chứng khoán: CNG
- Địa chỉ: Số 475 Nguyễn An Ninh – Phường 9 – TP. Vũng Tàu – Tỉnh BRVT
- Điện Thoại: 0254. 3574.635 Fax: 0254 .3574.619
- Email: [info@cngvietnam.com](mailto:info@cngvietnam.com)

2. Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam xin công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023.
- Giải trình chênh lệch số liệu lợi nhuận giữa BCTC quý 4/2023 so với BCTC năm 2023.
- Giải trình chênh lệch số liệu lợi nhuận sau thuế BCTC đã được kiểm toán năm 2023.

(Chi tiết như đính kèm)

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 08/3/2024 tại đường dẫn: <https://cngvietnam.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT; CBTT.S.02.



**Người đại diện theo pháp luật**



GIÁM ĐỐC  
Vũ Văn Chức

**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

008  
CÔNG TY  
HÀNG  
NG  
NA  
BÁP

## CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 7688618621 ngày 4 tháng 5 năm 2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp có thời hạn hoạt động là 20 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007.

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3500800828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 11 tháng 8 năm 2023.

#### Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Ngọc	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023)
Bà Lê Thị Thu Giang	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023)
Ông Vũ Văn Thực	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên
Ông Bùi Văn Đản	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Bá	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Đinh Văn Quảng	Thành viên Ban Kiểm soát

#### Ban Giám đốc

Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc
Ông Nguyễn Nguyên Vũ	Phó Giám đốc
Ông Trương Mạnh Thắng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2023)
Ông Nguyễn Hữu Xuân	Phó Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc
-----------------	----------

#### Trụ sở chính

Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



## CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

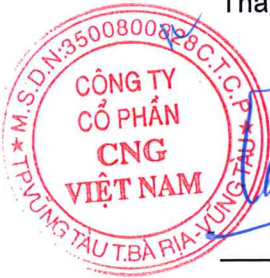
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Vũ Văn Thực  
Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 28 tháng 2 năm 2024



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (“Công ty”) được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về số liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2024-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Xuân Cường  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4349-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14503  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2024



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>961.005.007.492</b>	<b>1.035.551.933.372</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>317.304.636.477</b>	<b>380.688.893.800</b>
111	Tiền		29.304.636.477	28.688.893.800
112	Các khoản tương đương tiền		288.000.000.000	352.000.000.000
<b>120</b>	<b>Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>79.288.000.000</b>	<b>94.288.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	79.288.000.000	94.288.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>474.005.611.658</b>	<b>470.968.670.404</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	468.069.232.055	460.010.345.822
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.964.350.855	8.925.219.864
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	2.972.028.748	2.033.104.718
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>73.731.874.341</b>	<b>63.229.390.134</b>
141	Hàng tồn kho		78.804.564.731	66.342.243.895
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.072.690.390)	(3.112.853.761)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>16.674.885.016</b>	<b>26.376.979.034</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	16.674.885.016	20.486.872.443
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16(a)	-	5.890.106.591

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>197.572.327.481</b>	<b>237.728.184.257</b>
<b>210</b>	<b>Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>329.700.000</b>	<b>168.120.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	329.700.000	168.120.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>160.161.391.632</b>	<b>210.443.432.812</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	125.623.484.111	173.594.005.237
222	Nguyên giá		1.119.719.367.150	1.104.653.367.336
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(994.095.883.039)	(931.059.362.099)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	34.537.907.521	36.849.427.575
228	Nguyên giá		45.452.926.700	45.356.426.700
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.915.019.179)	(8.506.999.125)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	12	<b>11.570.381.027</b>	<b>15.246.918.193</b>
231	Nguyên giá		12.439.333.508	15.623.219.391
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(868.952.481)	(376.301.198)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>18.491.710.914</b>	<b>2.080.057.545</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	18.491.710.914	2.080.057.545
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.019.143.908</b>	<b>9.789.655.707</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	4.580.808.251	3.807.045.341
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	2.438.335.657	5.982.610.366
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.158.577.334.973</b>	<b>1.273.280.117.629</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>555.942.098.901</b>	<b>705.902.938.864</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>529.158.871.282</b>	<b>639.710.952.445</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	446.633.306.295	558.107.947.899
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	5.533.726.970	4.008.702.019
314	Phải trả người lao động	17	23.892.525.234	18.000.550.008
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	24.717.049.433	33.784.627.544
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	2.832.075.303	2.276.603.123
320	Vay ngắn hạn	20(a)	22.500.000.000	22.500.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	3.050.188.047	1.032.521.852
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>26.783.227.619</b>	<b>66.191.986.419</b>
337	Phải trả dài hạn khác		694.157.800	589.157.800
338	Vay dài hạn	20(b)	25.326.705.319	47.826.705.319
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	762.364.500	17.776.123.300
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>602.635.236.072</b>	<b>567.377.178.765</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>602.635.236.072</b>	<b>567.377.178.765</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	350.996.250.000	270.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		350.996.250.000	270.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	1.695.680.000	1.695.680.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	24	-	9.179.045.649
415	Cổ phiếu quỹ	24	(3.270.000)	(3.270.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	121.679.476.456	158.213.436.740
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	128.267.099.616	128.292.286.376
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		30.752.237.211	21.763.674.115
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		97.514.862.405	106.528.612.261
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.158.577.334.973</b>	<b>1.273.280.117.629</b>

Trần Ngọc Lan  
Người lập

Phạm Thị Hạnh  
Kế toán trưởng

Vũ Văn Thực  
Giám đốc  
Ngày 28 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.112.008.051.235	4.185.416.899.775
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28 3.112.008.051.235	4.185.416.899.775
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29 (2.847.125.723.970)	(3.890.183.082.843)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	264.882.327.265	295.233.816.932
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30 10.684.727.566	8.297.608.742
22	Chi phí tài chính	31 (5.310.554.016)	(4.024.569.416)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	31 (4.852.970.897)	(4.024.352.896)
25	Chi phí bán hàng	32 (38.718.792.390)	(35.807.847.288)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33 (109.380.639.638)	(109.411.662.802)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	122.157.068.787	154.287.346.168
31	Thu nhập khác	34 18.065.118.014	1.489.625.456
32	Chi phí khác	(1.786.882.742)	(1.880.011.254)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	16.278.235.272	(390.385.798)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	138.435.304.059	153.896.960.370
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	35 (24.622.303.860)	(35.156.917.824)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22, 35 (3.544.274.709)	(1.129.228.988)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	110.268.725.490	117.610.813.558
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26(a) 2.778	3.640
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26(b) 2.778	3.640



Trần Ngọc Lan  
Người lập



Phạm Thị Hạnh  
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thục  
Giám đốc  
Ngày 28 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	138.435.304.059	153.896.960.370
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	75.500.261.941	99.427.536.583
03	Hoàn nhập dự phòng	(15.053.922.171)	(905.124.212)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(85.471)	216.520
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(4.553.578.644)	(8.382.705.576)
06	Chi phí lãi vay	4.852.970.897	4.024.352.896
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	199.180.950.611	248.061.236.581
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	3.564.411.127	(31.099.733.827)
10	Tăng hàng tồn kho	(12.462.320.836)	(11.772.240.805)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(104.307.225.354)	53.000.668.192
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	3.038.224.517	(3.120.208.444)
14	Tiền lãi vay đã trả	(5.081.773.233)	(3.252.678.797)
15	Thuế TNDN đã nộp	(16.977.651.413)	(44.688.483.013)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(18.993.655.988)	(18.845.555.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	47.960.959.431	188.283.004.887
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(54.575.573.224)	(40.770.424.916)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	86.031.000
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(65.000.000.000)	(128.576.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	80.000.000.000	68.576.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	4.729.616.999	7.811.428.679
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(34.845.956.225)	(92.872.965.237)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	-	76.006.846.275
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(22.500.000.000)	(19.200.000.000)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	(53.999.346.000)	(54.004.821.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(76.499.346.000)	2.802.025.275
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(63.384.342.794)	98.212.064.925
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	380.688.893.800	282.477.045.395
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	85.471	(216.520)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	317.304.636.477	380.688.893.800

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 38.

Trần Ngọc Lan  
Người lập

Phạm Thị Hạnh  
Kế toán trưởng

Vũ Văn Thực  
Giám đốc  
Ngày 28 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo 3500800828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 số 3500800828 ngày 11 tháng 8 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22(b).

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa và lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê các thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí; và kinh doanh cho thuê văn phòng, kho bãi và lưu trữ.

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 279 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 278 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; thành phẩm; cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

### 2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc thiết bị	4 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	2 – 5 năm
Phần mềm	3 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 7 năm 2008, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 41 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Khấu hao**Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.14 Vay

Vay bao gồm khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

### 2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu, hoặc chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.19 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

#### (b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### (c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

### 2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

### 2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### 2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt chủ yếu bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.27 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	228.353.179	205.798.574
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.076.283.298	28.483.095.226
Các khoản tương đương tiền (*)	288.000.000.000	352.000.000.000
	<u>317.304.636.477</u>	<u>380.688.893.800</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 0,2%/năm đến 3,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 0,2%/năm đến 6%/năm).

**4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện số dư của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,6%/năm đến 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,1%/năm đến 8%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu hợp đồng số 790/2022/00015/HĐTĐ được lập ngày 31 tháng 10 năm 2022 với số tiền là 34.288.000.000 Đồng.



**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Công ty TNHH Thiết bị - Hệ thống L.P.G	125.845.316.079	89.941.764.662
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	64.042.725.533	46.735.825.276
Công ty TNHH Xăng dầu Thành Tâm	52.511.793.243	25.181.289.250
Khác	225.669.397.200	298.151.466.634
	<u>468.069.232.055</u>	<u>460.010.345.822</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán nhưng chưa cần lập dự phòng lần lượt là 168.315.482.955 Đồng và 27.207.254.255 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba khác nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Công ty TNHH Lưu Trường	864.135.054	475.845.664
Công ty Cổ phần Interbrand Việt Nam	486.720.000	-
Công ty Cổ phần Dfurni	460.237.101	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Thăng Long	429.479.700	-
Khác	723.779.000	8.449.374.200
	<u>2.964.350.855</u>	<u>8.925.219.864</u>

## 7 PHẢI THU KHÁC

	2023		2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>(a) Ngắn hạn</b>				
Bên thứ ba				
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	614.676.581	-	1.110.301.633	-
Ký quỹ, ký cược	368.443.000	-	449.613.400	-
Tạm ứng cho nhân viên	335.126.000	-	-	-
Khác	1.653.783.167	-	287.155.705	-
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	-	-	186.033.980	-
	<u>2.972.028.748</u>	<u>-</u>	<u>2.033.104.718</u>	<u>-</u>
<b>(b) Dài hạn</b>				
Ký quỹ, ký cược	<u>329.700.000</u>	<u>-</u>	<u>168.120.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**8 NỢ QUÁ HẠN**

	2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Thiết bị - Hệ thống L.P.G	65.813.252.288	65.813.252.288	-	Dưới 90 ngày
Công ty TNHH Xăng dầu Thành Tâm	26.551.771.472	26.551.771.472	-	Dưới 90 ngày
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	25.408.759.072	25.408.759.072	-	Dưới 90 ngày
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Trung Nguyên	19.020.997.320	19.020.997.320	-	Dưới 180 ngày
Khác	31.520.702.803	31.520.702.803	-	Dưới 90 ngày
	<u>168.315.482.955</u>	<u>168.315.482.955</u>	<u>-</u>	

	2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	17.420.985.275	17.420.985.275	-	Dưới 90 ngày
Khác	9.786.268.980	9.786.268.980	-	Dưới 90 ngày
	<u>27.207.254.255</u>	<u>27.207.254.255</u>	<u>-</u>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**9 HÀNG TỒN KHO**

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	64.801.817.354	(5.051.418.235)	55.463.132.025	(3.087.961.400)
Công cụ, dụng cụ	378.946.034	(21.272.155)	384.703.068	(24.892.361)
Thành phẩm	13.623.801.343	-	10.494.408.802	-
	<u>78.804.564.731</u>	<u>(5.072.690.390)</u>	<u>66.342.243.895</u>	<u>(3.112.853.761)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	3.112.853.761	4.017.977.973
Hoàn nhập dự phòng	(3.112.853.761)	(905.124.212)
Tăng dự phòng	5.072.690.390	-
Số dư cuối năm	<u>5.072.690.390</u>	<u>3.112.853.761</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo	9.491.452.604	9.118.376.676
Chi phí bảo hiểm	5.173.297.013	6.204.291.103
Khác	2.010.135.399	5.164.204.664
	<u>16.674.885.016</u>	<u>20.486.872.443</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê đất (*)	3.606.099.844	3.701.837.008
Khác	974.708.407	105.208.333
	<u>4.580.808.251</u>	<u>3.807.045.341</u>

(\*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước 1 lần cho hết thời gian thuê cho lô đất tại Long An theo Hợp đồng thuê số 07/2017/HĐ-KD/KCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 với thời hạn 44 năm. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê.

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	24.293.917.784	21.173.709.340
Tăng	27.632.561.430	33.588.209.014
Phân bổ trong năm	(30.670.785.947)	(30.468.000.570)
Số dư cuối năm	<u>21.255.693.267</u>	<u>24.293.917.784</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>11</b>	<b>TSCĐ</b>					
<b>(a)</b>	<b>TSCĐ hữu hình</b>					
	<b>Nguyên giá</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	78.940.226.507	566.900.958.939	447.763.929.433	11.048.252.457	1.104.653.367.336
	Mua trong năm	501.275.250	6.940.213.320	2.760.905.500	7.665.586.051	17.867.980.121
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	9.085.655.104	-	-	9.085.655.104
	Xóa sổ	(889.968.452)	-	(9.540.513.357)	(181.452.000)	(10.611.933.809)
	Phân loại lại	(6.562.490.909)	6.562.490.909	-	-	-
	Khác (*)	(5.615.144.220)	4.339.442.618	-	-	(1.275.701.602)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	66.373.898.176	593.828.760.890	440.984.321.576	18.532.386.508	1.119.719.367.150
	<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	10.055.742.266	482.269.698.453	433.758.600.559	4.975.320.821	931.059.362.099
	Khấu hao trong năm	4.199.382.873	62.110.762.800	2.934.550.293	3.354.894.638	72.599.590.604
	Xóa sổ	(889.968.452)	-	(9.540.513.357)	(181.452.000)	(10.611.933.809)
	Phân loại lại	(1.778.346.015)	1.778.346.015	-	-	-
	Khác	-	1.048.864.145	-	-	1.048.864.145
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	11.586.810.672	547.207.671.413	427.152.637.495	8.148.763.459	994.095.883.039
	<b>Giá trị còn lại</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	68.884.484.241	84.631.260.486	14.005.328.874	6.072.931.636	173.594.005.237
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	54.787.087.504	46.621.089.477	13.831.684.081	10.383.623.049	125.623.484.111



**11 TSCĐ (tiếp theo)****(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

(\*) Trong năm 2023, Công ty có khoản giảm khác với số tiền là 1.275.701.602 Đồng. Chi tiết như sau:

- Giảm 5.615.144.220 Đồng chủ yếu là sự chênh lệch giữa giá trị TSCĐ tạm tính và giá trị TSCĐ quyết toán theo biên bản quyết toán số 01/GTQT/CNG-SC5 ngày 12 tháng 5 năm 2023 liên quan đến phần diện tích của tòa nhà văn phòng được sử dụng bởi Công ty.
- Tăng 4.339.442.618 Đồng theo biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 11 tháng 7 năm 2023.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 877.522.938.248 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 671.345.243.091 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, máy móc và thiết bị của Công ty có nguyên giá là 149.538.520.952 Đồng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng, được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	39.798.000.000	5.558.426.700	<b>45.356.426.700</b>
Mua trong năm	-	96.500.000	<b>96.500.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>39.798.000.000</u>	<u>5.654.926.700</u>	<b><u>45.452.926.700</u></b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.824.097.568	2.682.901.557	<b>8.506.999.125</b>
Khấu hao trong năm	970.682.928	1.437.337.126	<b>2.408.020.054</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>6.794.780.496</u>	<u>4.120.238.683</u>	<b><u>10.915.019.179</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>33.973.902.432</u>	<u>2.875.525.143</u>	<b><u>36.849.427.575</u></b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u><u>33.003.219.504</u></u>	<u><u>1.534.688.017</u></u>	<b><u><u>34.537.907.521</u></u></b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.220.806.700 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.009.806.700 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 33.003.219.504 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 33.973.902.432 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

## 12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa,  
vật kiến trúc  
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

15.623.219.391

Khác (\*)

(3.183.885.883)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

12.439.333.508

**Giá trị khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

376.301.198

Khấu hao trong năm

492.651.283

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

868.952.481

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

15.246.918.193

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

11.570.381.027

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị còn lại của tòa nhà văn phòng cho thuê.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để trình bày trên báo cáo tài chính.

(\*) Giảm khác trong năm chủ yếu là sự chênh lệch giữa giá trị TSCĐ tạm tính và giá trị TSCĐ quyết toán theo biên bản quyết toán số 01/GTQT/CNG-SC5 ngày 12 tháng 5 năm 2023.

Chi tiết các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê như sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.928.946.800	1.952.631.200
Khấu hao	(492.651.283)	(376.301.198)
Lợi nhuận thuần cho thuê văn phòng	<u>2.436.295.517</u>	<u>1.576.330.002</u>

**13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Dự án trạm cấp khí	18.491.710.914	2.080.057.545

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	2.080.057.545	53.321.681.115
Tăng trong năm	25.497.308.473	24.112.252.963
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(9.085.655.104)	(59.730.657.142)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(15.623.219.391)
Số dư cuối năm	18.491.710.914	2.080.057.545

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2023</b>		<b>2022</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	50.428.726.944	50.428.726.944	88.254.927.094	88.254.927.094
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	396.204.579.351	396.204.579.351	469.853.020.805	469.853.020.805
	<u>446.633.306.295</u>	<u>446.633.306.295</u>	<u>558.107.947.899</u>	<u>558.107.947.899</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Mua nguyên vật liệu và dịch vụ từ các bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	20.677.239.460	20.927.389.804
Chi phí thuê bồn và đầu kéo	1.324.865.220	2.651.321.750
Giá trị công trình quyết toán tạm tính	-	7.747.764.083
Khác	2.714.944.753	2.458.151.907
	<u>24.717.049.433</u>	<u>33.784.627.544</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
<b>(a) Phải thu</b>					
Thuế TNDN	5.890.106.591	-	-	(5.890.106.591)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	318.056.007.010	-	(318.056.007.010)	-
	<u>5.890.106.591</u>	<u>318.056.007.010</u>	<u>-</u>	<u>(323.946.113.601)</u>	<u>-</u>
<b>(b) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT	2.074.917.729	345.850.732.161	(27.823.592.682)	(318.056.007.010)	2.046.050.198
Thuế TNDN	-	24.622.303.860	(16.977.651.413)	(5.890.106.591)	1.754.545.856
Thuế thu nhập cá nhân	1.933.784.290	7.720.663.594	(7.921.316.968)	-	1.733.130.916
Khác	-	1.679.489.536	(1.679.489.536)	-	-
	<u>4.008.702.019</u>	<u>379.873.189.151</u>	<u>(54.402.050.599)</u>	<u>(323.946.113.601)</u>	<u>5.533.726.970</u>

**17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản lương, thưởng đối với người lao động tại thời điểm cuối năm tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	2.180.034.500	1.588.294.362
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	258.349.500	258.349.500
Khác	393.691.303	429.959.261
	<u>2.832.075.303</u>	<u>2.276.603.123</u>

**19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.032.521.852	1.904.679.417
Trích quỹ từ LNST của năm trước (Thuyết minh 24)	8.257.459.098	6.891.196.138
Trích quỹ từ LNST của năm nay (Thuyết minh 24)	12.753.863.085	11.082.201.297
Quỹ đã sử dụng trong kỳ	<u>(18.993.655.988)</u>	<u>(18.845.555.000)</u>
Số dư cuối năm	<u>3.050.188.047</u>	<u>1.032.521.852</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**20 VAY**

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Thanh toán VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
<b>(a) Ngắn hạn</b>				
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	22.500.000.000	(22.500.000.000)	22.500.000.000	22.500.000.000
<b>(b) Dài hạn</b>				
Vay ngân hàng	47.826.705.319	-	(22.500.000.000)	25.326.705.319

Chi tiết số dư các khoản vay cuối năm tài chính như sau:

	Tại ngày 31.12.2023 VND	Mục đích vay (*)	Ngày đến hạn	Lãi suất (/năm)	Tài sản đảm bảo (Thuyết minh 11)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	17.926.705.319	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	31/12/2025	(**)	Quyền sử dụng đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	29.900.000.000	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	5/3/2026	7,6%	Máy móc, và thiết bị
	<u>47.826.705.319</u>				

(\*) Việc mua sắm, xây dựng TSCĐ đã hoàn thành trong các năm trước.

(\*\*) Lãi suất của khoản vay này bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng với hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân, do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố, cộng biên độ 2,8%/năm, và được điều chỉnh 3 tháng/lần.



**21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện dự phòng hoàn trả mặt bằng của Nhà máy CNG Phú Mỹ và trạm Thuận Đạo.

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường được trích lập theo quy định của Thông tư số 86/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 86”).

Tại ngày 7 tháng 2 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC (“Thông tư 08”) có hiệu lực vào ngày 24 tháng 3 năm 2023 để bãi bỏ Thông tư 86. Theo quy định tại Thông tư 08, số dư quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết sẽ được hoàn nhập kể từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành. Theo đó, Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng này trong năm 2023 theo quy định của Thông tư 08.

**22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	890.307.304	1.252.754.898
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.548.028.353	4.729.855.468
	<u>2.438.335.657</u>	<u>5.982.610.366</u>

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm tài chính như sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	5.982.610.366	7.111.839.354
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 35)	(3.544.274.709)	(1.129.228.988)
Số dư cuối năm	<u>2.438.335.657</u>	<u>5.982.610.366</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ dự phòng phải trả dài hạn và chi phí phải trả ngắn hạn.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2023 là 20% (2022: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>2023</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>2022</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	35.099.625	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.099.625	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(327)	(327)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.099.298	26.999.673

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>2023</b>		<b>2022</b>	
	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	19.656.000	56	15.120.000	56
Cổ đông khác	15.443.298	43,999	11.879.673	43,999
Cổ phiếu quỹ	327	0,001	327	0,001
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.099.625	100	27.000.000	100

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ</b> <b>phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b> <b>VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b> <b>VND</b>	<b>Tổng cộng</b> <b>VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	27.000.000	269.996.730.000	3.270.000	<b>270.000.000.000</b>
Cổ phiếu mới phát hành	8.099.625	80.996.250.000	-	<b>80.996.250.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	35.099.625	350.992.980.000	3.270.000	<b>350.996.250.000</b>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	141.754.424.213	99.113.228.780	521.739.108.642
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	117.610.813.558	117.610.813.558
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	(53.999.346.000)	(53.999.346.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	16.459.012.527	(16.459.012.527)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(17.973.397.435)	(17.973.397.435)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	158.213.436.740	128.292.286.376	567.377.178.765
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	110.268.725.490	110.268.725.490
Chia cổ tức (Thuyết minh 25) (*)	-	-	-	-	-	(53.999.346.000)	(53.999.346.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	35.283.244.067	(35.283.244.067)	-
Kết chuyển vốn khác của chủ sở hữu (*)	-	-	(9.179.045.649)	-	9.179.045.649	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	-	-	(21.011.322.183)	(21.011.322.183)
Vốn tăng trong năm (**)	80.996.250.000	-	-	-	(80.996.250.000)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	350.996.250.000	1.695.680.000	-	(3.270.000)	121.679.476.456	128.267.099.616	602.635.236.072



**24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

- (\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2022 như sau:
- Trích Quỹ đầu tư phát triển, trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi, và trích Quỹ thưởng Ban điều hành từ LNST năm 2022 với số tiền lần lượt là 35.283.244.067 Đồng; 7.137.603.110 Đồng; và 1.119.855.988 Đồng. Đồng thời, Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2023 với số tiền là 12.753.863.085 Đồng, tương ứng với 70% mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022. Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong năm 2024; và
  - Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2023 từ LNST năm 2022 với số tiền là 54.000.000.000 Đồng, tương ứng với 20% vốn điều lệ.
  - Chuyển toàn bộ Vốn khác của chủ sở hữu (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ) với số tiền là 9.179.045.649 Đồng vào Quỹ đầu tư phát triển.
- (\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty trong năm 2023. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 26/NQ-CNG.HĐQT ngày 15 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua phương án tăng vốn điều lệ trong năm 2023. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ Quỹ đầu tư phát triển với số lượng là 8.099.625 cổ phiếu, tương đương 80.996.250.000 Đồng. Theo Nghị quyết số 34/NQ-CNG.HĐQT ngày 3 tháng 8 năm 2023, Công ty đã thông qua kết quả tăng vốn điều lệ từ 270.000.000.000 Đồng lên thành 350.996.250.000 Đồng.

**25 CỔ TỨC**

Biến động về cổ tức trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	258.349.500	263.824.500
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 24)	53.999.346.000	53.999.346.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(53.999.346.000)	(54.004.821.000)
Số dư cuối năm	<u>258.349.500</u>	<u>258.349.500</u>

## 26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

## (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	110.268.725.490	117.610.813.558
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(12.753.863.085)	(19.339.660.395)
	<u>97.514.862.405</u>	<u>98.271.153.163</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	35.099.298	26.999.673
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.778</u>	<u>3.640</u>

Trong năm, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 với số tiền là 12.753.863.085 Đồng. Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 3.640 Đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 3.946 Đồng/cổ phiếu).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2022 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	117.610.813.558	-	117.610.813.558
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(11.082.201.297)	(8.257.459.098)	(19.339.660.395)
	<u>106.528.612.261</u>	<u>(8.257.459.098)</u>	<u>98.271.153.163</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	26.999.673	-	26.999.673
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.946</u>	<u>-</u>	<u>3.640</u>

**26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)****(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**27 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 113,96 Đô la Mỹ.

**28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	2.917.981.288.762	4.063.769.033.936
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	189.762.465.972	118.761.844.937
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	4.264.296.501	2.886.020.902
	<u>3.112.008.051.235</u>	<u>4.185.416.899.775</u>

**29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.662.073.243.378	3.775.252.242.693
Giá vốn của hàng hóa đã bán	182.599.992.680	115.459.663.164
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	492.651.283	376.301.198
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.959.836.629	(905.124.212)
	<u>2.847.125.723.970</u>	<u>3.890.183.082.843</u>

**30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	10.684.642.095	8.296.674.576
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	85.471	-
Khác	-	934.166
	<u>10.684.727.566</u>	<u>8.297.608.742</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	4.852.970.897	4.024.352.896
Chiết khấu thanh toán	457.583.119	-
Lỗi thuận do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	-	216.520
	<u>5.310.554.016</u>	<u>4.024.569.416</u>

**32 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.149.811.994	20.481.126.235
Chi phí nhân viên	6.613.933.926	5.130.109.916
Khác	10.955.046.470	10.196.611.137
	<u>38.718.792.390</u>	<u>35.807.847.288</u>

**33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.420.902.453	47.575.411.492
Chi phí nhân viên	24.432.775.459	22.738.237.105
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.492.897.177	4.510.140.823
Chi phí dịch vụ tiện ích	3.660.544.429	3.555.786.096
Chi phí dịch vụ tòa nhà	2.071.814.877	2.427.293.839
Khác	25.301.705.243	28.604.793.447
	<u>109.380.639.638</u>	<u>109.411.662.802</u>

**34 DOANH THU KHÁC**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Hoàn nhập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (Thuyết minh 21)	17.776.123.300	-
Bồi thường	112.919.163	1.088.320.817
Khác	176.075.551	401.304.639
	<u>18.065.118.014</u>	<u>1.489.625.456</u>

**35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	138.435.304.059	153.896.960.370
Thuế tính ở thuế suất 20%	27.687.060.812	30.779.392.074
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	479.517.757	621.829.719
Dự phòng thiếu của năm trước	-	4.884.925.019
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>28.166.578.569</u>	<u>36.286.146.812</u>
Chi phí thuế TNDN:		
Thuế TNDN - hiện hành	24.622.303.860	35.156.917.824
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	3.544.274.709	1.129.228.988
Chi phí thuế TNDN	<u>28.166.578.569</u>	<u>36.286.146.812</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.185.023.244.885	3.066.793.283.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	421.795.703.288	449.748.432.044
Chi phí nhân viên	117.783.599.730	102.226.987.746
Chi phí khấu hao TSCĐ	75.500.261.941	99.427.536.583
Khác	24.186.318.188	202.247.669.760
	<u>2.824.289.128.032</u>	<u>3.920.443.909.460</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**37 BÁO CÁO BỘ PHẬN****(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG và LPG để phân phối cho khách hàng. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

	Bán khí CNG VND	Bán khí LPG và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.917.981.288.762</b>	<b>194.026.762.473</b>	<b>3.112.008.051.235</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>			<b>(2.995.225.155.998)</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.664.033.080.007)	(183.092.643.963)	(2.847.125.723.970)
Chi phí bán hàng			(38.718.792.390)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(109.380.639.638)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>253.948.208.755</b>	<b>10.934.118.510</b>	<b>116.782.895.237</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			10.684.727.566
Chi phí tài chính			(5.310.554.016)
Lợi nhuận khác			16.278.235.272
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>			<b>138.435.304.059</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(24.622.303.860)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(3.544.274.709)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>110.268.725.490</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)****(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

	<b>Bán khí CNG VND</b>	<b>Bán khí LPG và dịch vụ khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.063.769.033.936</b>	<b>121.647.865.839</b>	<b>4.185.416.899.775</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>			<b>(4.035.402.592.933)</b>
<b>Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	<b>(3.774.347.118.481)</b>	<b>(115.835.964.362)</b>	<b>(3.890.183.082.843)</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>			<b>(35.807.847.288)</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			<b>(109.411.662.802)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>289.421.915.455</b>	<b>5.811.901.477</b>	<b>150.014.306.842</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			<b>8.297.608.742</b>
<b>Chi phí tài chính</b>			<b>(4.024.569.416)</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>			<b>(390.385.798)</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>			<b>153.896.960.370</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>			<b>(35.156.917.824)</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>(1.129.228.988)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>117.610.813.558</b>

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**38 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2023 VND	2022 VND
TSCĐ hữu hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	<u>7.596.533.883</u>	<u>18.710.318.513</u>

**39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”) do Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần nắm giữ 56% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh miền Đông Nam Bộ	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty con thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	Công ty con thuộc Công ty mẹ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

	2023 VND	2022 VND
<b>(i) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	2.123.511.095.722	3.067.970.107.539
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	122.468.006.816	3.136.487.933
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	11.576.306.729	17.472.145.220
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	17.396.642.713	18.069.521.501
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	17.377.728.500	18.139.128.378
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh miền Đông Nam Bộ	1.482.529.065	1.237.994.194
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	668.779.608	718.646.698
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	582.014.909	634.100.180
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	300.000.000	-
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	166.683.296	1.321.816.198
Viện Dầu khí Việt Nam	-	462.000.000
	<u>2.295.529.787.358</u>	<u>3.129.161.947.841</u>
<b>(ii) Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng</b>		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	1.423.651.000
	<u>-</u>	<u>1.423.651.000</u>
<b>(iii) Chi phí nhân hiệu</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.538.969.604	1.075.946.729
	<u>1.538.969.604</u>	<u>1.075.946.729</u>
<b>(iv) Tặng vốn góp từ</b>		
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần	45.360.000.000	-
	<u>45.360.000.000</u>	<u>-</u>
<b>(v) Cổ tức chi trả trong năm</b>		
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần	30.240.000.000	30.240.000.000
	<u>30.240.000.000</u>	<u>30.240.000.000</u>



**39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2023 VND	2022 VND
<b>(vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	7.575.578.663	7.818.861.954
Chi tiết các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt trong năm 2023 như sau:		
<b>Hội đồng Quản trị (bao gồm Giám đốc)</b>		
Nguyễn Thị Hồng Hải - Chủ tịch	1.184.936.569	
Vũ Tuấn Ngọc - Thành viên độc lập (từ 18 tháng 4 năm 2023)	94.020.000	
Lê Thị Thu Giang - Thành viên độc lập (đến 18 tháng 4 năm 2023)	426.479.854	
Vũ Văn Thực - Thành viên kiêm Giám đốc	1.194.635.240	
Nguyễn Hữu Thắng - Thành viên	996.262.613	
Bùi Văn Đản - Thành viên	972.295.838	
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Nguyễn Quang Bá - Trưởng ban (từ 26 tháng 4 năm 2022)	105.082.267	
Phan Thị Kim Thoa - Trưởng ban (đến 26 tháng 4 năm 2022)	79.777.274	
Lê Thị Thanh Huyền - Thành viên	88.297.348	
Đình Văn Quảng - Thành viên	87.496.556	
<b>Các Phó Giám đốc</b>		
Nguyễn Hữu Xuân - Phó Giám đốc	942.719.401	
Nguyễn Nguyên Vũ - Phó Giám đốc	941.029.958	
Trương Mạnh Thắng - Phó Giám đốc (đến 16 tháng 8 năm 2023)	462.545.745	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>(i) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	186.033.980
<b>(ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	350.738.922.979	463.600.710.142
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	40.298.779.472	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.727.288.550	1.836.271.470
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.387.247.310	2.630.996.530
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	842.296.320	1.467.250.863
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh miền Đông Nam Bộ	133.627.320	108.864.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội Viện Dầu khí Việt Nam	76.417.400	40.066.800
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	149.688.000
	-	19.173.000
	<u>396.204.579.351</u>	<u>469.853.020.805</u>
<b>(iii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b>		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	20.526.290.299	20.723.678.585
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	150.949.161	203.711.219
	<u>20.677.239.460</u>	<u>20.927.389.804</u>

**40 CÁC CAM KẾT**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

**(i) Công ty là bên đi thuê**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Dưới 1 năm	7.801.799.600	7.402.942.182
Từ 1 đến 5 năm	4.518.280.000	7.062.826.091
Trên 5 năm	7.913.290.000	7.339.500.000
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>20.233.369.600</b>	<b>21.805.268.273</b>

**(ii) Công ty là bên cho thuê**

Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Dưới 1 năm	3.225.026.400	3.225.026.400
Từ 1 đến 5 năm	12.900.105.600	12.900.105.600
Trên 5 năm	9.943.831.400	12.900.105.600
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>26.068.963.400</b>	<b>29.025.237.600</b>

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	21.363.156.119	19.287.720.000

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2024.



Trần Ngọc Lan  
Người lập




Phạm Thị Hạnh  
Kế toán trưởng

Vũ Văn Thực  
Giám đốc





Số : 180 / CNG -TCKT

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 02 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Quy chế công bố thông tin của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam;

Căn cứ Báo cáo Tài chính (BCTC) đã kiểm toán năm 2023 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam.

- Tên đơn vị: Công ty cổ phần CNG Việt Nam
- Mã chứng khoán: CNG
- Địa chỉ trụ sở chính: 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh BRVT
- Điện Thoại: 0254. 3574.635 Fax: 0254 .3574.619
- Email: info@cngvietnam.com

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam xin giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên BCTC đã kiểm toán, chi tiết như sau:

**Phần 1:** Chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch	% tăng/ giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(5)/(3)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Đồng	117.610.813.558	110.268.725.490	-7.342.088.068	-6,24%

Nguyên nhân:

- Do sản lượng bán giảm 2.928.048 MMBTU dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 30.351.489.667 đồng (tương đương 10,28%) làm lợi nhuận trước thuế giảm 15.461.656.311 đồng (tương đương 10,05%) so với cùng kỳ năm 2022 dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm 7.342.088.068 đồng (tương đương 6,24%).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (thay b/c);
- Lưu VT; TCKT.L03.



GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Thực

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 178 / CNG -TCKT

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 02 năm 2024

V/v : Giải trình chênh lệch số liệu giữa báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 và báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước,  
- Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

*Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*

*Căn cứ quy chế công bố thông tin của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam;*

*Căn cứ Báo cáo Tài chính Quý 4/2023 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam;*

*Căn cứ Báo cáo Tài chính được kiểm toán năm 2023 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam.*

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (MCK: CNG) xin giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận sau thuế lũy kế quý 4/2023 so với lợi nhuận được kiểm toán năm 2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế lũy kế quý 4/2023 thấp hơn 6.8% so với lợi nhuận được kiểm toán năm 2023, tương ứng 7.481.877.466 đồng, nguyên nhân là ghi giảm chi phí sau kiểm toán nhà nước.

Trân trọng!

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT, BKS (thay b/c);
- Lưu VT; TCKT.L03.



GIÁM ĐỐC

  
Vũ Văn Thực